

Số: /QĐ- UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu,
Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán
tại Bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn năm 2023 - 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về
quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-
CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc
tiếp tục thực hiện các giải pháp đảm bảo thuốc, trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về
đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính về Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy
trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ
trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị -
xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội -
nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 sửa đổi, bổ sung
một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Y
tế quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung*

cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn tại Tờ trình số 418/TTr-BVSS ngày 16/9/2023; đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định số 5498/BC-SYT ngày 26/11/2023 về Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn năm 2023 - 2024, kèm theo các hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn năm 2023 - 2024, gồm những nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn năm 2023 - 2024.
2. Giá gói thầu: 3.222.151.790 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, hai trăm hai mươi hai triệu, một trăm năm một nghìn, bảy trăm chín mươi đồng*). Theo từng phần, chi tiết tại phụ lục kèm theo.
3. Nguồn vốn: Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.
4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng.
5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn hai túi hồ sơ.
6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2023.
7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 12 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh;

Giám đốc Bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX_{NVH}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

A handwritten signature in blue ink, appearing to be 'Đầu Thanh Tùng', written in a cursive style.

Đầu Thanh Tùng

Phụ lục
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
1		M1	1. Hoá chất, vật tư dùng cho các máy huyết học celltac α; MEK-7300, MEK-8222; MEK-9100, Celltac G. Hãng Nihon Konden						
	1	M1.1	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lí: chất lỏng Độ pH: 10 đến 13. Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit	ml	762	5.000	3.810.000	
	2	M1.2	Hoá chất rửa thường dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng để rửa đường dịch trạng thái vật lí: chất lỏng. Độ pH: 7.7 đến 8.3 Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Polyoxyethylene. nonylphenyl ether 0.05%. Etylen glycol. monophenyl ether 0.33%	ml	762	150.000	114.300.000	
	3	M1.3	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Độ pH: 7.0 tới 9.0. Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	1.250.000	10	12.500.000	
	4	M1.4	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Độ pH: 7.0 tới 9.0. Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	1.250.000	10	12.500.000	
	5	M1.5	Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Độ pH: 7.0 tới 9.0. Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	1.250.000	10	12.500.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	6	M1.6	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	ml	5.420	50.000	271.000.000	
	7	M1.7	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	ml	144	3.000.000	432.000.000	
2		M2	2. Hoá chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá Human Model: Humalyze 2000 VÀ 3000; Model: Konelab 20 và 60						
	8	M2.1	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa	Dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa dùng trên máy phân tích sinh hóa. Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người.	ml	170.000	100	17.000.000	
	9	M2.2	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa, sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò.	ml	98.166	500	49.083.000	
	10	M2.3	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa, sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa mức cao	Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò.	ml	98.166	500	49.083.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	11	M2.4	Thuốc thử định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người	Thành phần: Phosphate buffer. 4-Aminoantipyrine. Phenol. Peroxidase. Cholesterol esterase. Cholesterol oxidase. Sodium azide + Cholesterol. Sodium azide	ml	5.000	8.000	40.000.000	
	12	M2.5	Thuốc thử định lượng gamma-GT (L-gamma-glutamyl transferase) trong huyết thanh, huyết tương	Thành phần: TRIS buffer . Glycylglycine + L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide	ml	14.500	800	11.600.000	
	13	M2.6	Thuốc thử định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người	Thành phần: Phosphate buffer. 4-Aminoantipyrine. Phenol. Glucose oxidase. Peroxidase. Mutarotase. Sodium azide + Glucose	ml	2.500	24.000	60.000.000	
	14	M2.7	Thuốc thử định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người	Thành phần: TRIS buffer. L-aspartate . LDH. MDH . Sodium azide + 2-oxoglutarate. NADH . Sodium azide	ml	5.300	24.000	127.200.000	
	15	M2.8	Thuốc thử định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người	Thành phần: TRIS buffer. L-alanine. LDH . Sodium azide + 2-oxoglutarate. NADH . Sodium azide	ml	5.300	24.000	127.200.000	
	16	M2.9	Thuốc thử định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người.	Thành phần: Sodium hydroxide. Potassium sodium tartrate. Copper sulfate. Potassium iodide. Standard Protein. Sodium azide.	ml	2.250	400	900.000	
	17	M2.10	Thuốc thử định lượng triglyceride trên huyết	Thành phần: [RGT] Monoreagent PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/l. 4-chlorophenol 5	ml	7.500	8.000	60.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin.	mmol/l. 4-aminophenazone 0.25 mmol/l. Magnesium ions 4.5 mmol/l. ATP 2 mmol/l. Lipases ≥ 1300 U/l. Peroxidase ≥ 500 U/l. Glycerol kinase ≥ 400 U/l Glycerol-3-phosphate oxidase ≥ 1500 U/l Sodium azide 0.05 %. [STD] Standard Triglycerides 200 mg/dl or 2.28 mmol/l Khoảng tuyến tính: lên đến 1000 mg/dl (11.4 mmol/l). Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62					
	18	M2.11	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Dùng để định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương người.- Thành phần: [RGT] Colour reagent Citrate buffer (pH 4.2) 30 mmol/l. Bromocresol green 260 μ mol/l [STD] Standard Albumin 4 g/dl or 40 g/l. Sodium azide 0.095 % Khoảng tuyến tính: lên đến 6.5 g/dl (65 g/l). Độ chính xác CV (%) (của độ tái lập): ≤ 1.83	ml	1.838	400	735.200	
	19	M2.12	Thuốc thử xét nghiệm alpha-Amylase	Dùng để định lượng alpha-AMYLASE trong huyết thanh người và huyết tương người. Thành phần: [RGT] Reagent Solution MES buffer (pH 6.0) 36 mmol/l CNPG3 1.6 mmol/l Calcium acetate 3.6 mmol/l Sodium chloride 37 mmol/l Potassium thiocyanate 253 mmol/l Sodium azide 0.095 % Khoảng tuyến tính: Lên đến 4000U/l (1538 U/l IFCC Standardised) Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.48	ml	26.667	2.160	57.600.720	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	20	M2.13	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Dùng để định lượng BILIRUBIN toàn phần trong huyết thanh người và huyết tương người. Thành phần: [RGT1] Detergent (green cap) Caffeine 5.2 mmol/l. Detergent. Preservative [RGT2] Colour reagent (black cap) 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.9 mmol/l. Caffeine 5.2 mmol/l. Detergent. Preservative Khoảng tuyến tính: lên đến 30 mg/dl Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 2.62	ml	4.533	750	3.399.750	
	21	M2.14	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Dùng để định lượng BILIRUBIN trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: [RGT1] Hydrochloric Acid (red cap). Hydrochloric acid (pH < 1.0) 170 mmol/l. [RGT2] Colour reagent (white cap) Sulfuric Acid(pH < 1,0) <5% 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.24 mmol/l Khoảng tuyến tính: lên đến 9 mg/dl Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 6.15	ml	4.533	750	3.399.750	
	22	M2.15	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	Dùng để định lượng cholesterol HDL (HDL) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: [ENZ] (Rl) Enzymes (white cap) Good's buffer,pH 6.6 100 mmol/l Sodium chloride 170 mmol/l Cholesterol esterase 1400 U/l Cholesterol oxidase 800 U/l Catalase 600 kU/l Ascorbate oxidase 3000 U/l	ml	62.500	400	25.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				(HDAOS) 0.56 mmol/l Preservative 0.1 % w/v [SUB] (R2) Substrate (green cap) Peroxidase 3500 U/l 4-Aminoantipyrin 4 mmol/l Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Preservative 0.1 % w/v Detergents 1.4 % w/v Sodium azide 0.05 % w/v Khoảng tuyến tính: Lên đến 150 mg/dl Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 0.93					
	23	M2.16	Thuốc thử xét nghiệm Urea	Hoá chất sử dụng cho máy sinh hoá để định lượng nồng độ Ure trong huyết tương và huyết thanh. [RGT1] Reagent 1 Phosphate buffer (pH 7.0): 120 mmol/l Sodium salicylate: 60 mmol/l Sodium nitroprusside: 5 mmol/l EDTA: 1 mmol/l [RGT2] Reagent 2 Phosphate buffer (pH < 13): 120 mmol/l Hypochlorite: ≈ 0.6 g/l Cl [ENZ] Enzyme. Urease: > 500 KU/l [STD] Standard. Urea: 80 mg/dl or 13.3 mmol/l equivalent to BUN: 37.28 mg/dl or 6.2 mmol/l. Sodium azide: 0.095 %	ml	4.000	20.000	80.000.000	
	24	M2.17	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CK-MB	Dùng để kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm định lượng CK-MB. Gồm 2 mức thấp và cao. Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ	ml	437.500	16	7.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				huyết thanh người.					
	25	M2.18	Ống máu lắng	Ống thủy tinh chân không 8x120 mm chứa 0.32 mL chất chống đông Natri citrate (3.2%) Thể tích mẫu 1.28mL. Có nắp đậy. Tiệt trùng.	Cái	12.500	50	625.000	
	26	M2.19	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ trung bình	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức trung bình lên tới 70 thông số xét nghiệm: CK (Total); Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin; α -1-Globulin, α -2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin; Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12; Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides; Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), NEFA, Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin; α -HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate	ml	96.000	100	9.600.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				(Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate); Copper, Zin. Độ thẩm thấu 300mOsm/kg					
	27	M2.20	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ cao	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức trung bình lên tới 70 thông số xét nghiệm: CK (Total); Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin; α -1-Globulin, α -2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin; Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12; Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides; Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin; α -HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric	ml	96.000	100	9.600.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				Acid (Urate); Copper, Zinc. Độ thẩm thấu 370mOsm/kg					
3		M3	3. Hóa chất, vật tư dùng cho máy sinh hóa A15, A25 và BA400 hãng Biosystems - Tây Ban Nha						
	28	M3.1	Bộ phận phản ứng	Bộ phận phản ứng Vật liệu: Nhựa methacrylate	Cái	249.900	180	44.982.000	
	29	M3.2	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người. Thành phần thuốc thử: huyết thanh người (đông khô). có chứa các nồng độ thành phần phù hợp để hiệu chuẩn	ml	116.760	200	23.352.000	
	30	M3.3	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP/CRP-hs. Thành phần: Huyết thanh người	ml	320.250	5	1.601.250	
	31	M3.4	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL Cholesterol direct	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL Cholesterol mẫu huyết thanh, huyết tương người. Thành phần: huyết thanh người.	ml	368.600	5	1.843.000	
	32	M3.5	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB. Thành phần: huyết thanh người với nồng độ CK-MB và CK thích hợp	ml	449.400	5	2.247.000	
	33	M3.6	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống. Dạng dung dịch. Thành phần: Triton X-100 10%.	ml	1.325	10.000	13.250.000	
	34	M3.7	Giếng đựng mẫu	Giếng chứa mẫu dùng cho máy phân tích sinh hóa	Cái	2.144	1.000	2.144.000	
	35	M3.8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase-Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng a-Amylase-Direct mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Phương pháp đo: Direct substrate. Thành phần: A. Thuốc thử, chứa: đệm MES	ml	47.250	1.350	63.787.500	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				50 mmol/L, calci clorid 5 mmol/L, natri clorid 300 mmol/L, natri thiocyanat 450 mmol/L, CNP-G3 2,25 mmol/L, pH 6,1.					
	36	M3.9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase ALT/GPT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 150 mmol/L. L-alanin 750 mmol/L. lactat dehydrogenase > 1350 U/L. pH 7.3. B. Thuốc thử : NADH 1.9 mmol/L. 2-oxoglutarat 75 mmol/L. natri hydroxid 148 mmol/L. natri azid 9.5 g/L.	ml	5.300	20.000	106.000.000	
	37	M3.10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin mẫu huyết thanh, huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử, chứa: Đệm Acetat 100 mmol/L, xanh bromocresol 0,27 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 4,1. S. Albumin Standard (Chất chuẩn). Albumin bò.	ml	1.950	255	497.250	
	38	M3.11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase AST/GOT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: Đệm Tris 121 mmol/L. L-aspartat 362 mmol/L. malat dehydrogenase > 460 U/L. lactat dehydrogenase > 660 U/L. pH 7.8. B. Thuốc thử: NADH 1.9 mmol/L. 2-oxoglutarat 75 mmol/L. natri hydroxid 148 mmol/L. natri azid 9.5 g/L.	ml	5.300	20.000	106.000.000	
	39	M3.12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần mẫu huyết thanh hoặc	ml	5.450	750	4.087.500	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			phần	huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Hydrochloric acid 170 mmol/L, cetrinide 40 mmol/L, pH 0,9. B. Thuốc thử chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L					
	40	M3.13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người: DPD. Dải đo: 0.16 - 15 mg/dL. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphoric acid 90 mmol/L; HEDTA 4.5 mmol/L; natri clorid 50 mmol/L; pH 1,5. B. Thuốc thử chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L.	ml	5.450	750	4.087.500	
	41	M3.14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C-Reactive Protein (CRP) mẫu huyết thanh người. Thành phần: Thuốc thử A: Đệm Glycin 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,6. Thuốc thử B: Hỗn dịch chứa các hạt Latex được phủ kháng thể kháng CRP người, natri azid 0,95 g/L.	ml	25.736	1.000	25.736.000	
	42	M3.15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase-MB (CK-MB)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatine Kinase-MB (CK-MB) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: Kháng thể kháng CK-M người có khả năng ức chế 2000 U/L CK-M; Imidazol 125 mmol/L; EDTA 2 mmol/L; magie acetat 12,5 mmol/L; D-glucose 25 mmol/L; N-acetyl cystein 25 mmol/L;	ml	69.000	150	10.350.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				hexokinase 6800 U/L; NADP 2,4 mmol/L; pH 6,1. B. Thuốc thử: Creatine phosphate 250 mmol/L; ADP 15,2 mmol/L; AMP 25 mmol/L; P1,P5-di(adenosine-5'-) pentaphosphate 103 µmol/L; glucose-6-phosphate dehydrogenase 8800 U/L.					
	43	M3.16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Dải đo: 3.5 - 1768 µmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa. B. Thuốc thử chứa: Acid picric 25 mmol/L.	ml	4.604	15.000	69.060.000	
	44	M3.17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử, chứa: Pipes 35 mmol/L; natri cholat 0,5 mmol/L; phenol 28 mmol/L; cholesterol esterase > 0,2 U/mL; cholesterol oxidase > 0,1 U/mL; peroxidase > 0,8 U/mL; 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L; pH 7,0.	ml	4.950	10.000	49.500.000	
	45	M3.18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL Direct mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Dải đo: 0.01 - 5.18 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử, chứa: đệm Good, cholesterol oxidase < 1 U/mL; peroxidase < 1 U/mL; N,N-bis(4-sulfobutyl)-m-toluidin (DSBmT) 1 mmol/L; chất gia tốc 1 mmol/L. .	ml	71.361	240	17.126.640	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				B. Thuốc thử: chứa: đệm Good, cholesterol esterase < 1,5 U/mL; 4-aminoantipyrin 1 mmol/L; ascorbat oxidase < 3,0 KU/L; chất tẩy rửa.					
	46	M3.19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinine Standard chứa: Glucose 100 mg/dL (5,55 mmol/L), ure 50 mg/dL, creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	ml	1.960	20.000	39.200.000	
	47	M3.20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: đệm PIPES (piperazin-N,N'-bis(acid 2-ethanesulfonic)) 45 mmol/L, magie clorid 5 mmol/L, 4-clorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7,0.	ml	10.100	10.000	101.000.000	
	48	M3.21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Bun - UV	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Bun - UV mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: dung dịch	ml	7.200	15.000	108.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				đệm Tris 100 mmol/L; 2-oxoglutarat 5.6 mmol/L; urease > 140 U/mL; glutamat dehydrogenase > 140 U/mL; ethylenglycol 220 g/L; natri azid 9.5 g/L; pH 8.0. B. Thuốc thử chứa: NADH 1.5 mmol/L. natri azid 9.5 g/L. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinin: Glucose 100 mg/dL. urea 50 mg/dL (8.3 mmol/L. BUN 23.3 mg/dL). creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.					
	49	M3.22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: A. Thuốc thử: Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5 g/L, dichlorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8. S. Chất chuẩn: Acid uric 6 mg/dL (357 µmol/L). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	ml	7.400	1.230	9.102.000	
	50	M3.23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CK-MB mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: CK-MB người, đệm PIPES, natri hydroxid.	ml	644.700	1	644.700	
	51	M3.24	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần: Hypochlorite .	ml	1.344	450	604.800	
	52	M3.25	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids,	ml	735	5.000	3.675.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%					
	53	M3.26	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na+ 160 mmol/L; K+ 6 mmol/L; Cl- 120 mmol/L	ml	8.820	400	3.528.000	
	54	M3.27	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na+ 130 mmol/L; K+ 3.5 mmol/L; Cl- 85 mmol/L	ml	10.605	400	4.242.000	
	55	M3.28	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Kali clorua 1.00 mol/L	ml	1.323	4.000	5.292.000	
	56	M3.29	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất chuẩn điện giải mức giữa. Thành phần bao gồm: Na+ 4.3 mmol/L; K + 0.13 mmol/L; Cl- 3.1 mmol/L	ml	945	8.000	7.560.000	
	57	M3.30	Dung dịch đệm ISE	Hóa chất đệm điện giải. Thành phần: Triethanolamine 0.1 mol/L	ml	735	8.000	5.880.000	
	58	M3.31	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng y-Glutamyltransferase (GGT) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: Glycylglycin 206,25 mmol/L, natri hydroxid 130 mmol/L, pH 7,9. B. Thuốc thử: γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilid 32,5 mmol/L.	ml	10.674	600	6.404.400	
	59	M3.32	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người	ml	1.566	505	790.830	
	60	M3.33	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1. Thành phần thuốc thử: huyết thanh người	ml	116.760	200	23.352.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			người mức 1	(đông khô). có chứa các thành phần với nồng độ phù hợp để thực hiện quy trình nội kiểm					
	61	M3.34	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2. Thành phần thuốc thử: huyết thanh người (đông khô). có chứa các thành phần với nồng độ phù hợp để thực hiện quy trình nội kiểm	ml	116.760	2.100	245.196.000	
4		M4	4. Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu combilyzer 13 thông số - Human						
	62	M4.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 13 thông số	Đo các thông số theo thứ tự: Bilirubin (0.6%), Urobikinogen (0.2%), Ketones (5.7%), Ascorbis acid (0.8%), Glucose, Protein(0.1%), Blood, pH, Nitrite, Leu, Specific gravity, Creatinine (4.8%), Microalbumin (2.2%). Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm. Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu. Màu khác nhau theo tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy	Test	10.500	20.000	210.000.000	
5		M5	Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy máy xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang Standard TMF200, hãng: SD Biosensor/Hàn Quốc						
	63	M5.1	Thẻ xét nghiệm Hba1c	Khoảng đo được: 4-15% [NGSP], 20 – 140 mm/mol [IFCC], thẻ tích mẫu 5 microlit, thời gian trả kết quả 3 phút	test	70.350	1.000	70.350.000	
6		II	Hóa chất dùng chung						
	64	HCDC.1	Test chẩn đoán định tính phát hiện Anti-streptolysin O	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng anti-streptolysin O trong huyết thanh người của	Test	4.300	100	430.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				các bệnh liên cầu khuẩn.					
		III	Sinh phẩm chẩn đoán						
7	65	SPCĐ.1	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Độ nhạy 98,4%, độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$; Giới hạn phát hiện $\geq 0.1\text{IU/ml}$. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của Người. Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HBsAg.	Test	35.000	1.800	63.000.000	
8	66	SPCĐ.2	Huyết thanh mẫu	Thành phần: Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A500100 Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7.	Bộ	320.000	10	3.200.000	
9	67	SPCĐ.3	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Cộng hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê. Màng nitrocellulose: $25\pm 5 \times 4,5\pm 0,9\text{mm}$;	Test	28.620	100	2.862.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				Thể tích mẫu sử dụng là 10μl; Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99,4%. Kit xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C.					
10	68	SPCĐ.4	Yếu tố tìm RH trong máu	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225.	Lọ	220.000	8	1.760.000	
11	69	SPCĐ.5	Khay thử xét nghiệm định tính 4 loại ma túy và chất chuyển hóa ma túy (Heroin/Morphin, Amphetamine, Methamphetamine, Marijuana)	Sử dụng phương pháp sắc kí miễn dịch phát hiện định tính ma túy có trong mẫu nước tiểu với ngưỡng phát hiện (cut-off) MET: Methamphetamine 1000ng/ml. MDMA: Methylenedioxy-methamphetamine 1000ng/ml THC: Marijuana 50ng/ml MOP: Morphine 300ng/ml Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Độ nhạy: 99.9%. Độ đặc hiệu: 99.9% Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-thuốc tương ứng. Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG dê kháng IgG thỏ và kháng thể IgG thỏ.	Test	75.000	1.000	75.000.000	
12	70	SPCĐ.6	Test nhanh chẩn đoán HIV	Độ nhạy 100%, Độ đặc hiệu ≥ 99,75%, Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút ,không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Hàm lượng chính: Antibody, anti HIV-1, Antibody, Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen,	test	42.000	1.000	42.000.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				(pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen, (PjC100)HIV-2, Antigen, (pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1) HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen.					
13	71	SPCĐ.7	Test nhanh phát hiện kháng nguyên sốt xuất huyết	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Kháng nguyên Dengue NS1 có thể được phát hiện 1 ngày sau sốt. Độ nhạy 100%, Độ đặc hiệu 99,75%. Thử tích mẫu sử dụng: 100µl; Các mẫu chứa HCV, HbsAg, H.py... không gây phản ứng chéo.	test	56.000	500	28.000.000	
14	72	SPCĐ.8	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng virus H.Pylori	Kít thử nhanh phát hiện kháng thể kháng virus H.Pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần	test	16.800	1.000	16.800.000	
15	73	SPCĐ.9	Test nhanh phát hiện kháng thể Giang Mai trong huyết tương hoặc huyết thanh.	Phát hiện định tính kháng thể kháng vi khuẩn Giang mai trong huyết tương người. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. Đóng gói riêng từng test.	test	9.900	100	990.000	
			Tổng: 15 phần (73 mặt hàng)					3.222.151.790	